

# TÌM HIỂU CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO, NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ THEO HƯỚNG THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG CHO LƯU VỰC SÔNG THỊ TỈNH

**Đặng Trung Thành**

*Trường Đại học Thủ Dầu Một*

## TÓM TẮT

*Sông Thị Tỉnh và lưu vực của sông nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Bình Dương, chiếm 28,86% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh; trong đó, đất nông nghiệp chiếm khoảng 87% diện tích tự nhiên của lưu vực. Do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, trong thập kỷ qua diện tích đất nông nghiệp của vùng giảm mạnh, chủ yếu là giảm diện tích đất trồng cây lương thực và hoa màu do chuyển sang đất công nghiệp, khu dân cư và chuyển đổi sang trồng cây lâu năm (cây công nghiệp và cây ăn quả); bên cạnh đó việc để hoang hóa đất nông nghiệp (do: ô nhiễm, thiếu hạ tầng sản xuất, dịch bệnh, giá đất, giá nhân công cao, đất nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa...) làm cho diện tích canh tác ngày càng thu hẹp. Trước thực trạng trên các cấp chính quyền và tự bản thân người nông dân địa phương đang tự tìm tòi, sáng tạo tìm ra các phương thức sản xuất phù hợp; đó là các loại hình: trồng hoa, cây kiểng, cây ăn trái đặc sản, nuôi cá cảnh, cá sấu, bò sữa... mang lại giá trị từ vài trăm tới hàng tỷ đồng trên một héc ta đất. Trong phạm vi bài viết này tác giả tập trung đi vào tìm hiểu và đề xuất các mô hình sản xuất nông nghiệp có khả năng áp dụng cao trong thực tế, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; góp phần ổn định đời sống người dân.*

**Từ khóa:** nông nghiệp kỹ thuật cao, hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường

\*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao, nông nghiệp đô thị gắn với nuôi trồng các sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học là một trong bảy chương trình lớn của tỉnh Bình Dương để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2011 - 2015.

Theo quy hoạch phát triển, đến năm 2020, tỉnh Bình Dương sẽ xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, bền vững theo hướng hiện đại; sản xuất hàng hóa có khối lượng lớn, an toàn, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh cao; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, công nghiệp chế biến và quá trình đô thị hóa. Trong quy hoạch cũng chỉ rõ, cần tiếp tục nghiên cứu chi tiết các mô hình sản xuất nông nghiệp trên từng địa bàn cụ thể để đề

xuất phát triển mở rộng nhằm nâng cao giá trị sản xuất trên từng đơn vị diện tích, phù hợp với điều kiện đất đai của từng địa bàn (đô thị, nông thôn), tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống xã hội.

Trước yêu cầu trên, việc tìm hiểu các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, nông nghiệp đô thị theo hướng thân thiện với môi trường cho lưu vực sông Thị Tỉnh nhằm đề xuất các mô hình sản xuất phù hợp, góp phần phát triển nông nghiệp tỉnh Bình Dương trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa có ý nghĩa quan trọng cả về khoa học lẫn thực tiễn.

## 2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU

(1) Sơ lược thực trạng và xu thế phát triển nông nghiệp của tỉnh.

(2) Các loại hình sản xuất nông nghiệp (SXNN) có giá trị kinh tế cao phù hợp với tiến trình đô thị hóa; tập trung vào các cây trồng vật nuôi đặc sản, các sản phẩm hàng hóa thường ngoại, giải trí,...

(3) Không gian nghiên cứu là lưu vực sông Thị Tính, thuộc địa bàn các huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, một phần của Tân Uyên, thị xã Thủ Dầu Một.

### 3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

(1) Đánh giá các yếu tố tác động đến SXNN trên địa bàn.

(2) Nghiên cứu các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng đô thị sinh thái.

(3) Đề xuất các khu vực phát triển; chính sách khuyến khích phát triển và một số giải pháp chung để thực hiện.

### 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 4.1. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu

- Điều tra thu thập thông tin thứ cấp về tình điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội ảnh hưởng đến SXNN và thực trạng phát triển nông nghiệp của tỉnh và địa bàn;
- Điều tra khảo sát thực địa, thu thập thông tin từ địa phương về các mô hình sản xuất có hiệu quả và triển vọng;
- Trao đổi ý kiến các nhà quản lý và chuyên môn địa phương;
- Trao đổi, tham vấn ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học.

#### 4.2. Phương pháp tổng hợp, xử lý phân tích số liệu, viết báo cáo tổng hợp

- Xử lý kết quả điều tra trên cơ sở thống kê toán học;
- Phân tích thống kê, đánh giá kết quả;
- Thể hiện về không gian, phân bố và viết báo cáo thuyết minh;

### 5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 5.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên và thực trạng kinh tế, xã hội ảnh hưởng đến SXNN

##### 5.1.1. Khí hậu

Lưu vực sông Thị Tính nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, nhiệt độ không khí trung bình hàng năm cao 26,7°C, ổn định quanh năm và tháng. Nhìn chung điều kiện khí hậu lưu vực không có hạn chế lớn đối với sản xuất nông, lâm nghiệp và chăn nuôi.

##### 5.1.2. Địa hình

Địa hình lưu vực sông Thị Tính tương đối thấp, bằng phẳng và bị phân cắt bởi mạng lưới các suối nhánh trên nền địa chất ổn định, vững chắc và phổ biến là những dãy đồi phù sa cổ nối tiếp nhau, biến đổi theo kiểu “lượn sóng”, xen giữa các đồi thấp là thung lũng nhỏ hẹp, vùng ven sông thường ngập nước trong mùa mưa với hướng dốc dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam.

Nhìn chung, mặt ruộng ven sông Thị Tính khu vực từ cửa suối Bến Trắc đến cửa suối Nhà Mát chủ yếu là các vùng ruộng bằng phẳng thích hợp với trồng lúa, rau, màu cây hàng năm và vườn cây ăn trái. Còn đoạn từ cửa suối Nhà Mát đến đập Thị Tính, chủ yếu là các bờ tre, nứa, cỏ dại mọc lẩn sâu xuống lòng sông.

##### 5.1.3. Thực vật

Thảm phủ thực vật trên lưu vực chủ yếu là các loại cây công nghiệp như cao su, điều; các loài cây ăn trái: sầu riêng, xoài, mít,... và một số ít rừng thứ sinh ở các vùng đồi cao với các loại cây như: keo tai tượng, cây bụi, le, tre, ...

Hiện nay không còn rừng nguyên sinh trên lưu vực, các loại cây rừng đang dần dần được thay thế bằng cây vườn.

Vùng hạ lưu, tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra chóng trên lưu vực sông Thị Tính với việc hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và các khu dân cư tập trung,

vì vậy thâm phủ thực vật khu vực hạ nguồn sông Thị Tính đang dần bị thay thế bởi các công trình xây dựng. Vùng ven sông Thị Tính còn có các ruộng lúa nước hai vụ.

**5.1.4. Thổ nhưỡng**

Thổ nhưỡng ảnh hưởng đến khả năng sử dụng đất trên lưu vực, quyết định nhất trong sự phân bố các vùng sản xuất nông nghiệp khác nhau. Trên lưu vực có 4 loại đất: xám, đỏ vàng, dốc tụ và phù sa, trong đó đất xám chiếm tỷ lệ diện tích cao nhất.

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xám	59.253	76,4
2	Đất đỏ vàng	7.472	9,6
3	Đất dốc tụ	6.723	8,6
4	Đất phù sa	4.230	5,4
	Tổng	77.783	100

Đất phù sa và đất dốc tụ: phân bố ven sông suối có địa hình thấp, thành phần cơ giới thịt nhẹ, tỷ lệ cát chỉ chiếm 25 - 30%, sét 30 - 35%, kết dính, giữ nước và phân tốt.

Đất xám và đất đỏ vàng trên phù sa cổ: phân bố ở vùng có địa hình cao hơn, tiếp nối đất phù sa và đất dốc tụ, có thành phần cơ giới nhẹ (pha cát), tỷ lệ cát cao từ 40-60%, kết cấu rời rạc, giữ nước và phân kém.

**5.1.5. Thủy văn**

Dòng chính của sông Thị Tính bắt nguồn từ vùng Chơn Thành chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua thị trấn Bến Cát rồi đổ vào sông Sài Gòn ở Phú An, cách thị xã Thủ Dầu Một khoảng 6 km về phía thượng lưu; chiều dài sông chính khoảng 80 km.

Diện tích toàn bộ lưu vực sông Thị Tính khoảng 840 km<sup>2</sup> với lưu lượng dòng chảy trung bình dao động trong khoảng: 19,3 – 34,4 m<sup>3</sup>/s và môđun dòng chảy năm khoảng 23,0 l/s/km<sup>2</sup>.

Mật độ sông suối trên toàn bộ lưu vực khoảng 0,3 km/km<sup>2</sup> với tổng chiều dài các sông suối là

250 km. Hầu hết các sông suối chảy trên hệ trầm tích đệ tứ với độ dốc nhỏ.

Hằng năm mùa lũ thường bắt đầu vào tháng 7 và kết thúc vào tháng 11. Từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau là mùa kiệt, tháng 12 và tháng 6 có thể coi là thời kỳ chuyển tiếp. Các tháng 1 đến tháng 4, dòng chảy nhỏ nhất và mang đầy đủ ý nghĩa của mùa kiệt. Dòng chảy cực đoan sẽ xuất hiện vào khoảng tháng 3-4 hằng năm. Căn cứ vào thời điểm lũ và khô hạn để bố trí cây trồng – vật nuôi và mùa vụ hợp lý, tránh những thời điểm bất lợi ảnh hưởng đến chất lượng, năng suất, sản lượng sản xuất.

**5.1.6. Diện tích và dân số**

Diện tích lưu vực sông Thị Tính khoảng 777,83 km<sup>2</sup>; so với tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh Bình Dương (2.695,54 km<sup>2</sup>) thì diện tích lưu vực sông Thị Tính (không tính địa phận Bình Phước) chiếm 28,86%. Lưu vực sông Thị Tính gồm có các huyện Bến Cát (56,07% diện tích), Dầu Tiếng (42,51% diện tích) chiếm diện tích đáng kể và một phần nhỏ (<1%), Tân Uyên (0,52%), thị xã Thủ Dầu Một (0,9%).

Dân số trong lưu vực sông Thị Tính ước khoảng 180 ngàn người; trong đó chiếm đa số là huyện Bến Cát, kế đến là Dầu Tiếng, Thủ Dầu Một và Tân Uyên.

**5.1.7. Phát triển công nghiệp**

Lưu vực sông Thị Tính có tốc độ công nghiệp hóa tương đối chậm hơn các địa phương khác trong tỉnh như Thuận An, Dĩ An.

Hiện nay, tốc độ phát triển công nghiệp trên lưu vực cao nhất là ở địa bàn huyện Bến Cát với cơ cấu kinh tế của huyện đang chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp - nông nghiệp - thương mại dịch vụ; từ năm 2005 đến nay số doanh nghiệp đăng ký tăng bình quân 12,76%/năm và giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 35,37%/năm.

Huyện Dầu Tiếng, tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện có xu hướng gia tăng với tốc độ bình quân 8,33%/năm.

Trong những năm gần đây, với chủ trương quy hoạch của tỉnh và huyện, các đơn vị đầu tư tập trung về địa phương ngày càng nhiều, đẩy mạnh tốc độ công nghiệp hóa trên lưu vực sông Thị Tịch.

## **5.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

### **5.2.1. Trong và ngoài nước**

Từ cuối thế kỷ XX, cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị đã trở thành xu thế trong quá trình phát triển ở các quốc gia. Trên thế giới, gần 1/3 lượng rau, quả, thịt, trứng cung ứng cho đô thị là từ nông nghiệp đô thị, 25 - 75% số gia đình ở thành phố phát triển theo mô hình nông nghiệp đô thị. Ở Matxcova (Nga), 65% gia đình có mô hình VAC đô thị, ở Dactxalam là 68%, Maputo 37%,... Tại Béclin (Đức), có 8 vạn mảnh vườn trồng rau ở đô thị; hàng vạn cư dân ở Niu Oóc (Hoa Kỳ) có vườn trồng rau trên sân thượng. Tại nhiều thành phố lớn của Trung Quốc như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu..., nông nghiệp đô thị cung cấp tới 85% nhu cầu về rau xanh, 50% về thịt trứng của người dân.

Theo các chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp giải thích cho xu hướng phát triển của nông nghiệp đô thị, cho rằng, giá cả lương thực tăng tạo ra những sự thay đổi trong cách tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, phong trào sử dụng các loại thức ăn hữu cơ là yếu tố chính thúc đẩy mô hình nông nghiệp đô thị phát triển.

Do nhu cầu phát triển đô thị và công nghiệp - dịch vụ, quỹ đất nông nghiệp ở Việt Nam ngày càng thu hẹp. Thực tế này đòi hỏi chính quyền các địa phương, ngành nông nghiệp cũng như các hộ nông dân phải thay đổi tư duy trong SXNN, thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở ra hướng phát triển cho nông nghiệp đô thị.

Ở nước ta, nhiều tỉnh, thành đang quan tâm đến nông nghiệp công nghệ cao; nhưng hiện chỉ có thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Đà Nẵng, Hà

Nội và một số nơi đã và đang hình thành, xây dựng được các khu nông nghiệp công nghệ cao. Việc xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất mang tính khoa học kỹ thuật cao, an toàn vệ sinh, có năng suất, hiệu quả kinh tế cao hiện còn đang trong giai đoạn nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất ở quy mô nhất định và tập trung vào các công ty, doanh nghiệp, cá nhân có tiềm năng về vốn hoặc kỹ thuật.

### **5.2.2. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương, hiện ngành Tài nguyên và Môi trường đang lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã và đang lập Quy hoạch phát triển ngành nông - lâm - ngư nghiệp tỉnh đến năm 2020, Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2020 và nhiều quy hoạch các loại hình cây con chủ lực. Một số công trình trọng điểm của ngành nông nghiệp đang được triển khai xây dựng: Dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái, Hiếu Liêm, Thái Hoà, An Điền.

Việc nghiên cứu, lựa chọn các mô hình SXNN phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiệu quả kinh tế cao theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái để nhân rộng phát triển trên địa bàn là một nhiệm vụ rất quan trọng, cần thiết và cấp bách; đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và tương lai khi tỉnh Bình Dương đang xây dựng và phát triển, đạt chuẩn đô thị loại I vào năm 2020 và trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

## **5.3. Sơ lược tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thời kỳ 2005-2010**

### **5.3.1 Tỉnh Bình Dương**

Khu vực nông nghiệp – lâm – ngư – nghiệp có tốc độ tăng trưởng bình quân 4,7%/năm (so với tăng trưởng kinh tế bình quân chung của tỉnh là 13,6%/năm); trong đó: nông nghiệp tăng 4,6%/năm; lâm nghiệp tăng 4,1%/năm; ngư nghiệp tăng 12,4%/năm. Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt

tăng bình quân 3,2%/năm; chăn nuôi tăng nhanh, đạt 13,7%/năm, nâng tỷ trọng chăn nuôi lên 26,7% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

**5.3.2. Lưu vực sông Thị Tính**

Tổng diện tích đất nông nghiệp khoảng 68.010 ha, chiếm 87% tổng diện tích tự nhiên của lưu vực.

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Đất trồng cây lâu năm	51.322	75,5
Đất vườn tạp và thổ cư	7.678	11,3
Đất trồng lúa, màu	6.609	9,7
Đất trồng cây ăn quả	2.401	3,5
<b>Cộng</b>	<b>68.010</b>	<b>100</b>

Diện tích đất trồng cây hàng năm ngày càng giảm, chủ yếu là giảm diện tích đất trồng cây lương thực và hoa màu do chuyển sang đất công nghiệp, khu dân cư và chuyển đổi sang trồng cây lâu năm (cây công nghiệp và cây ăn quả). Trong đó, xã Long Nguyên, Lai Uyên (huyện Bến Cát) và Long Tân, Minh Thạnh, Long Hòa (Dầu Tiếng) có diện tích canh tác cây lâu năm lớn (>30.000 ha); một số xã Long Nguyên, Thới Hòa (Bến Cát) và An Lập (Dầu Tiếng) có diện tích canh tác lúa màu lớn.

**5.3.3. Đánh giá thuận lợi, khó khăn trong phát triển nông nghiệp của lưu vực**

*a. Lợi thế và thành tựu đạt được*

- Nằm trên địa bàn đầu nguồn, khu vực đang được tỉnh chú trọng đầu tư phát triển; nơi sẽ tập trung nhiều cơ quan đầu não, đơn vị nghiên cứu, trường đại học; hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển, tiềm năng đất đai còn lớn, nguồn nước dồi dào, ít chịu ảnh hưởng của bão, lũ, ngập; cây trồng vật nuôi đa dạng, phong phú, có nhiều nguồn lực để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng đô thị sinh thái.

- Tuy diện tích đất canh tác giảm nhanh nhưng tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp khá cao và ổn định, bình quân 5-6%/năm.

- Sớm định hình phát triển và đầu tư các khu nông nghiệp công nghệ cao đi đôi với hệ thống dự báo, phát hiện, tổ chức ngăn ngừa, phòng chống các loại dịch bệnh cây trồng và gia súc, gia cầm.

- Quan hệ sản xuất tiếp tục được củng cố, xu hướng hợp tác, liên kết trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản, ngày càng phát triển.

*b. Những khó khăn*

- Lượng mưa phân bố không đều trong các mùa (mùa khô hầu như không có mưa) gây khó khăn trong công tác điều tiết nước tưới tiêu phục vụ SXNN.

- Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh, làm giảm nhanh chóng diện tích đất nông nghiệp.

- Ô nhiễm môi trường đất và nước tác động xấu đến SXNN, sinh hoạt và đời sống nhân dân.

- Lao động nông nghiệp ngày càng già đi, do lao động trẻ luôn tìm kiếm công việc trong những lĩnh vực phi nông nghiệp; giá nhân công nông nghiệp trên địa bàn cao hơn so với các địa phương khác.

- Đất đai manh mún, cơ sở hạ tầng một số vùng sản xuất chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ dẫn đến hạn chế việc cơ giới hoá và áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất.

**5.4. Các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế cao, nông nghiệp đô thị theo hướng thân thiện với môi trường**

**5.4.1. Định hướng phát triển nông nghiệp tỉnh Bình Dương**

- Đến năm 2020, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân 3,5 - 4%/năm; giá trị sản lượng sản phẩm trồng trọt - chăn nuôi bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế) đạt 80 - 100 triệu đồng/ha/năm.

- Nông nghiệp công nghệ cao được xác định là nhân tố hình thành nền nông nghiệp hiện đại. Tỉnh đã có những chính sách khuyến khích

các nhà đầu tư hình thành nên các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn. Các dự án được ưu tiên đầu tư bao gồm: Dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái (330 tỷ đồng), Hiếu Liêm (560 tỷ đồng), Thái Hoà (200 tỷ đồng), An Điền (200 tỷ đồng).

#### **5.4.2. Định hướng phát triển nông nghiệp lưu vực sông Thị Tính**

*a. Một số dự báo tác động đến sản xuất nông nghiệp của lưu vực*

- Khoa học công nghệ phát triển nhanh, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, sẽ có nhiều giống mới hiệu quả kinh tế cao, thông tin thị trường tương đối thuận lợi hơn.

- Ô nhiễm môi trường đất – nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp sẽ được xử lý, ngày càng được cải thiện.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, thời tiết diễn biến phức tạp, nhiệt độ nóng dần, hiệu ứng nhà kính, mưa axit gia tăng.

- Sự cạnh tranh gay gắt các sản phẩm hàng hóa trong quá trình hội nhập chung kinh tế thế giới.

#### *b. Quan điểm*

- Khai thác tối ưu các lợi thế và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên tạo sản phẩm có năng suất cao, chất lượng tốt tăng tính cạnh tranh.

- Phát triển đi đôi với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chăn nuôi là ngành chính (heo, bò), cây công nghiệp lâu năm, cây ăn trái thế mạnh (bưởi, măng cụt, sầu riêng, mít, nghệ) và thủy sản.

- Chuyển mô hình canh tác truyền thống sang mô hình nông nghiệp ven đô.

#### *c. Chỉ tiêu*

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp hàng năm khoảng 5-6%.

- Cơ cấu ngành nông nghiệp: trồng trọt (55-56%) - chăn nuôi (36-40%).

- Giá trị thu nhập bình quân 1 ha đất canh tác đạt 40 triệu đồng.

#### **5.4.3. Các mô hình sản xuất nông nghiệp**

(1) Mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống trồng Lúa (được chọn là mô hình đối chứng): giá trị sản xuất lúa cả năm đạt 28,23 triệu đồng/ha/năm (trong đó: vụ Đông Xuân 10,73 triệu đồng/ha, Hè Thu: 9,6 triệu đồng/ha, Mùa: 7,9 triệu đồng/ha). *Cụ thể:*

Vụ đông xuân 2009 – 2010, giá lúa giống OM 3536 vào khoảng 13.000 đồng/kg và IR 64 khoảng 11.000 đồng/kg; giá bán thương phẩm các giống lúa OM 3536 vào khoảng 6.000 đồng/kg và IR 64 khoảng 5.500 đồng/kg. Như vậy lợi nhuận thu được từ 1 ha lúa OM 3536 đạt 11,88 triệu đồng/ha (đạt 33% so chi phí đầu tư) và lúa IR 64 khoảng 9,57 triệu đồng/ha (đạt 30% so với chi phí đầu tư).

Trong tổng chi phí đầu tư sản xuất, chi phí thuê mướn nhân công, máy nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (37-38%), kế đến là chi phí phân bón (23-24%).

(2) Trồng rau: giá trị sản xuất bình quân 200 triệu đồng/ha/năm. *Cụ thể:*

- Rau ăn lá: năng suất 15 tấn/ha/vụ, giá bán 3.000 đồng/kg, tổng thu 45 triệu/ha/vụ, lợi nhuận 37,65 triệu/ha/vụ, vòng quay 9 vụ/năm, lợi nhuận 338 triệu/ha/năm.

- Rau củ quả ngắn ngày: năng suất 25 tấn/ha/vụ, giá bán 3.000 đồng/kg, tổng thu 75 triệu/ha/vụ, lợi nhuận 50,59 triệu/ha/vụ, vòng quay 3 vụ/năm, lợi nhuận 152 triệu/ha/năm.

- Rau củ quả dài ngày: năng suất 30 tấn/ha/vụ, giá bán 3.500 đồng/kg, tổng thu 105 triệu/ha/vụ, lợi nhuận 74,1 triệu/ha/vụ, vòng quay 3 vụ/năm, lợi nhuận 148 triệu/ha/năm.

- Rau gia vị: năng suất 15 tấn/ha/vụ, giá bán 2.500 đồng/kg, tổng thu 37,5 triệu/ha/vụ, lợi nhuận 27,59 triệu/ha/vụ, vòng quay 9 vụ/năm, lợi nhuận 248 triệu/ha/năm.

- Trồng nấm các loại: thu nhập bình quân 200 triệu/ha/năm.

(3) Hoa kiểng (lài, huệ, cúc, đơn,...): giá trị sản xuất bình quân 100-150 triệu đồng/ha/năm.

(4) Hoa lan (giò, chậu, cắt cành): giá trị sản xuất bình quân 300 triệu đồng/ha.

(5) Cây ăn quả (bưởi, cam, măng cầu, sầu riêng,...): giá trị sản xuất bình quân 100 triệu đồng/ha/năm

(6) Cỏ chăn nuôi gia súc: giá trị sản xuất bình quân 60-80 triệu đồng/ha/năm.

(7) Nuôi các loại cá thịt (rô, lóc, trắm, chép, diêu hồng,...): bình quân 150 triệu đồng/ha/năm.

(8) Cá sấu: xuất bán thịt đạt 500 triệu/ha/năm; gắn với thuộc da và sản xuất đồ trang trí, mỹ nghệ 1,0 tỷ/năm.

(9). Nuôi cá cảnh (cá đĩa, cá môi): bình quân 800 triệu đồng/năm.

(10). Nuôi cá cảnh (cá la hán): bình quân 1,0 tỷ đồng/năm.

(11). Heo: quy mô 50 con/hộ là có mức thu nhập khoảng 170 triệu đồng/năm và 100 con/hộ có mức thu nhập khoảng 350 triệu đồng/năm

(12). Bò sữa: mỗi chu kỳ vắt gần 4.200 kg sữa; chỉ cần 5 con/hộ là đã có mức thu nhập ổn định cho cả gia đình, với khoảng 45 triệu đồng/năm và 10 con/hộ có mức thu nhập ổn định cho cả gia đình, với khoảng 100 triệu đồng/năm.

Qua đánh giá kết quả các mô hình cho thấy: hiện nay, canh tác lúa ở lưu vực sông Thị Tính có hiệu quả kinh tế thấp nhất nên việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang các mô hình hiệu quả hơn là cần thiết.

#### **5.4.4. Giải pháp về bảo vệ môi trường sinh thái**

Để các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, phát triển bền vững cần thực hiện nông nghiệp tốt (Good Agriculture Practices - GAP) với những nguyên tắc được thiết lập nhằm đảm bảo một môi trường sản xuất an toàn, sạch sẽ, thực phẩm phải đảm bảo không chứa các tác nhân gây bệnh như chất độc sinh học (vi khuẩn, nấm,

virus, ký sinh trùng) và hóa chất (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, hàm lượng nitrat), đồng thời sản phẩm phải đảm bảo an toàn từ ngoài đồng đến khi sử dụng; cụ thể:

- Đối với các mô hình trồng trọt, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ: giống mới, nhà kính, nhà lưới, tự động và bán tự động trong tưới tiêu, sử dụng phân bón hữu cơ; phát triển trồng rau thủy canh, rau an toàn.

- Đối với các mô hình chăn nuôi, sử dụng nguồn giống chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống chuồng trại (chú ý khâu làm mát, khử mùi) gắn sản xuất với chế biến và xử lý môi trường trong sạch như mô hình biogas, ủ phân sinh học,...

- Đối với các sản phẩm nông nghiệp mang tính đặc sản, phục vụ nhu cầu tinh thần như: hoa, cây kiểng, cá cảnh, cá sấu,... khuyến khích sản xuất kết hợp với các mô hình vui chơi, thưởng ngoạn, tham quan, giải trí cho nhu cầu ngày một nâng cao; đồng thời thực hiện các quy định chặt chẽ về an toàn, vệ sinh, bảo vệ môi trường.

#### **5.4.5. Phân vùng sản xuất nông nghiệp**

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, tiềm năng đất - nước, định hướng phát triển của ngành và yêu cầu bảo vệ môi trường; có thể phân chia lưu vực thành 3 tiểu vùng chính với các loại cây trồng vật nuôi được đề xuất phát triển như sau:

(1) Vùng phát triển nông nghiệp ven đô thị: gồm một số xã thuộc huyện Tân Uyên (Uyên Hưng, Tân Phước Khánh) và huyện Bến Cát (Mỹ Phước, Hòa Lợi, Thới Hòa, Tân Định và An Điền), với:

- Vườn du lịch sinh thái, vườn cây ăn trái đặc sản, vườn hoa, cây kiểng và rau sạch.

- Nuôi chim, thú cảnh, động vật có giá trị cao (cá cảnh, cá sấu, baba), thủy sản và VAC.

(2) Vùng phát triển nông nghiệp đất thấp: gồm các xã ven sông Thị Tính của huyện Dầu Tiếng và Bến Cát (Minh Tân, Cây Trường 2, Định An, Long Hòa, Long Tân, An Lập và Minh Thạnh), với:

- Mô hình rau màu, cây ăn quả, trồng trọt kết hợp thủy sản hoặc chăn nuôi (lúa - cá, trồng cỏ - nuôi bò).

- Trang trại hoặc hộ gia đình với bò thịt, bò sữa, heo, gà vịt, cá bè, cá nuôi ao đầm.

(3) Vùng phát triển nông nghiệp đất cao: gồm các xã còn lại có địa hình cao: Long Nguyên, Tân Định, Lai Uyên, Lai Hưng và Chánh Phú Hòa, với:

- Mô hình cây ăn quả, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây có giá trị cao (hồ tiêu) và VAC trên vùng có điều kiện tưới nước mặt hoặc nước ngầm. Mô hình cây công nghiệp lâu năm cho vùng hạn chế hoặc không tưới nước tập trung.

- Mô hình chăn nuôi quy mô lớn theo hướng công nghiệp: bò thịt, bò sữa, heo, gà.

Với lợi thế khí hậu ổn định, đất đai màu mỡ, các huyện thuộc lưu vực sông đã đề ra nhiều chính sách phù hợp với chủ trương chung của tỉnh nhằm khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại, kinh tế nông nghiệp, nhất là các cây công nghiệp dài ngày và các loại cây ăn trái, gắn trồng trọt với chăn nuôi để đạt hiệu quả kinh tế cao.

## **5.5. Các chương trình mục tiêu làm động lực phát triển**

### **5.5.1. Các chương trình mục tiêu**

- Chương trình giống cây, con chất lượng cao;
- Chương trình hoa - cây kiểng - cá cảnh;
- Chương trình phát triển rau an toàn;
- Chương trình phát triển chăn nuôi;

- Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp nông thôn, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, chất lượng công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm nông nghiệp.

### **5.5.2 Biện pháp chung thực hiện**

#### **a. Triển khai thực hiện các quy hoạch chi tiết**

- Tiếp tục nghiên cứu và quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất giống, các vùng sản xuất cây trồng vật nuôi chủ yếu đến cấp cơ sở.

- Công khai, phổ biến các quy hoạch, nghiên cứu khoa học về phát triển sản xuất nông nghiệp đến các cấp chính quyền và người dân để phối hợp quản lý và thực hiện.

#### **b. Về công tác quản lý nhà nước:**

- Ủy ban nhân dân các huyện chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ quỹ đất nông nghiệp;

- Tăng cường đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp cấp cơ sở;

- Tăng cường cả số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ khuyến nông cấp cơ sở và thay đổi phương pháp khuyến nông theo hướng truyền đạt kiến thức đến nông dân;

- Khuyến khích sử dụng các nguồn phân hữu cơ đã qua xử lý vi sinh để tăng màu mỡ cho đất, thân thiện với môi trường, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Phát triển mạng lưới tín dụng ở nông thôn ngoại thành phục vụ cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn;

- Củng cố và phát triển kinh tế tập thể; giải quyết đầu ra các sản phẩm nông nghiệp;

## **6. KẾT LUẬN**

- Phát triển nông nghiệp với mục đích nâng cao giá trị kinh tế, phù hợp với xu thế phát triển và đảm bảo môi trường sinh thái ở lưu vực sông Thị Tính nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung hiện đang là yêu cầu cấp thiết.

- Bài nghiên cứu này mới dừng lại ở việc tìm hiểu khái quát các mô hình SXNN có hiệu quả kinh tế cao, nông nghiệp đô thị theo hướng thân thiện với môi trường.

- Để nhân rộng và đưa vào thực tế sản xuất cần được tiếp tục nghiên cứu ở quy mô lớn hơn, đầy đủ hơn với các quy trình kỹ thuật chặt chẽ; sự phối hợp của các tổ chức liên quan (5 nhà): quản lý, khoa học, ngân hàng, doanh nghiệp và người dân.



- Tình sớm có chính sách ưu tiên dành những vùng đất đai, mặt nước có lợi thế về sản xuất nông nghiệp để đầu tư công nghệ cao cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Các cơ quan, viện, trường tích cực hỗ trợ nghiên cứu và phát triển các giống cây trồng, vật nuôi công nghệ cao, phương thức canh tác hiện đại và bền vững.

\*

STUDYING THE MODEL OF AGRICULTURAL PRODUCTION HIGH ECONOMIC EFFICIENCY, URBAN AGRICULTURE BY USER FRIENDLY ENVIRONMENT IN THI TINH RIVER BASIN

**Dang Trung Thanh**

*University of Thu Dau Mot*

ABSTRACT

*The River and the watershed of the River lies to the Northwest of the province of Binh Duong, 28.86% of the total natural area of the province; in particular, agriculture accounts for about 87% of the natural area of the basin. Due to the process of industrialization and urbanization, in the last decade agricultural land of the rising sharply, mainly off land to plant food crops and vegetation due to land industrial, residential and converted to perennial crops (crops and fruit trees); In addition to wild Bill farmland due to: pollution, lack of infrastructure in production, disease, land prices, the prices high, workers are in the planning pending block... making an area of farming and more narrow. Prior to the actual situation on the authorities and the local farmers are self-study, creativity in finding out the mode of production; that's the kind of growing flowers, tree allowed, fruit, fish, crocodiles, dairy... bring value from several hundreds to billions on a hectare of land. Within the scope of this article the author focus goes to learn and suggest models of agricultural production is likely to apply in practice, creating products with high value, provide for the domestic and export; contribute to the settlement of people.*

**Key words:** *high-tech agriculture, economic efficiency, environmentally friendly*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương, *Xây dựng mô hình trồng rau theo hướng công nghệ cao tại tỉnh Bình Dương*, 2007.
- [2]. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương, *Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất bưởi theo VietGAP tại xã Bạch Đằng, Tân Uyên, Bình Dương*, 2008.
- [3]. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương, *Phát triển nghề trồng nấm thương phẩm các xã trên địa bàn huyện Phú Giáo*, 2008.
- [4]. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương, *Dự án phát triển vùng cây ăn quả đặc sản huyện Thuận An*, 2008.
- [5]. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương, *Nghiên cứu sản xuất cải ngọt và khổ qua an toàn theo hướng hữu cơ trên vùng đất xám của tỉnh Bình Dương*, 2008.